

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-BXD ngày 21/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về công bố sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 58/TTr-SXD ngày 09/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính sửa đổi cơ quan có thẩm quyền giải quyết từ Sở Giao thông vận tải thành Sở Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT.

amb

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



valitup
Lâm Hoàng Nghiệp



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỪ SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH SỞ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1146** /QĐ-UBND ngày **16** tháng 5 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
I	Lĩnh vực Đường bộ		
1.	2.001921.000.00.00.H51	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ.	Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 05/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.
2.	1.000314.000.00.00.H51	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác.	
3.	1.013274.000.00.00.H51	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác.	
4.	1.000703.000.00.00.H51	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.	Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 22/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.
5.	2.002286.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi.	
6.	2.002287.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng.	
7.	2.002285.000.00.00.H51	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.	
8.	2.002288.000.00.00.H51	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải.	
9.	1.001023.000.00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.	



10.	1.002877.000.00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
11.	1.001737.000.00.00.H51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.
12.	1.001577.000.00.00.H51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia.
13.	1.002286.000.00.00.H51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia
14.	1.002268.000.00.00.H51	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.
15.	1.002861.000.00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.
16.	1.002856.000.00.00.H51	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.
17.	1.002063.000.00.00.H51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.
18.	1.010707.000.00.00.H51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới.
19.	1.001765.000.00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.
20.	1.004993.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe.
21.	1.001751.000.00.00.H51	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái.
22.	1.001623.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo.
23.	1.001777.000.00.00.H51	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái.
24.	1.005210.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo.
25.	1.002046.000.00.00.H51	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước



		thực hiện Hiệp định GMS.	
26.	2.000769.000.00.00.H51	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.	Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.
27.	1.000028.000.00.00.H51	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	Quyết định số 3290/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.
28.	1.000672.000.00.00.H51	Công bố lại bến xe khách.	
29.	1.013061.000.00.00.H51	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.	
30.	1.005024.000.00.00.H51	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô.	Quyết định số 3381/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.
31.	1.005021.000.00.00.H51	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chờ hành khách và xe ô tô.	
II	Lĩnh vực Đăng kiểm		
1.	1.001322.000.00.00.H51	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.
2.	1.001296.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.	
3.	1.013105.000.00.00.H51	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.	
4.	1.013110.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy.	
III	Lĩnh vực Hàng hải		
1.	2.000795.000.00.00.H51	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo.	Quyết định số 972/QĐ-UBND ngày 17/5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.
IV	Lĩnh vực Đường thủy nội địa		

1.	1.000344.000.00.00.H51	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa.	Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.
2.	1.003135.000.00.00.H51	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn.	Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh.
3.	2.001659.000.00.00.H51	Xóa đăng ký phương tiện.	
4.	1.003930.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	
5.	1.003970.000.00.00.H51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	
6.	1.004002.000.00.00.H51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	
7.	2.001711.000.00.00.H51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	
8.	1.004036.000.00.00.H51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	
9.	1.004047.000.00.00.H51	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.	
10.	1.004088.000.00.00.H51	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	
11.	1.006391.000.00.00.H51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	
12.	1.004259.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới.	Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.
13.	1.004261.000.00.00.H51	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới.	
14.	2.001998.000.00.00.H51	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào	Quyết định số 208/QĐ-UBND



		tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	ngày 03/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.
15.	2.002001.000.00.00.H51	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	
16.	1.009442.000.00.00.H51	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa.	
17.	1.009443.000.00.00.H51	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.	
18.	1.009445.000.00.00.H51	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.	
19.	1.009446.000.00.00.H51	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa.	
20.	1.009447.000.00.00.H51	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa.	
21.	1.009448.000.00.00.H51	Thiết lập khu neo đậu.	
22.	1.009449.000.00.00.H51	Công bố hoạt động khu neo đậu.	
23.	1.009450.000.00.00.H51	Công bố đóng khu neo đậu.	
24.	1.009459.000.00.00.H51	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương.	
25.	1.009461.000.00.00.H51	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng.	
26.	1.009462.000.00.00.H51	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa.	
27.	1.009464.000.00.00.H51	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa.	
28.	1.009465.000.00.00.H51	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông.	
29.	1.009460.000.00.00.H51	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng.	
30.	1.009463.000.00.00.H51	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa.	Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.



31.	1.009451.000.00.00.H51	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa.	
32.	1.009444.000.00.00.H51	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa.	Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.
33.	1.009456.000.00.00.H51	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa.	Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 12/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.
34.	1.004242.000.00.00.H51	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa.	
35.	2.001219.000.00.00.H51	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải.	Quyết định số 675/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh.
Tổng số: 71 thủ tục.			

